

Số: 366/TTr-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước**

Kính gửi:

- Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15, Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt Chương trình lập pháp năm 2026, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan xây dựng Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (TNBTCNN) (sau đây gọi là Dự án Luật). Chính phủ kính trình Quốc hội Dự án Luật với những nội dung cơ bản như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2026-2030 là: (1) *“lấy việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo và mục tiêu phấn đấu”* và (2) *“Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân...; bảo đảm và bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân”*.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã xác định nhiệm vụ: *“Tiếp tục thể chế hóa, cụ thể hóa kịp thời, đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng và quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; nội luật hóa điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Thực hiện tốt nguyên tắc công dân được làm tất cả những gì pháp luật không cấm;*

quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân, việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia - dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã đề ra mục tiêu đến năm 2030: “*Quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương trên môi trường số, kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị...*” và đặt ra nhiệm vụ “*Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh*”.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã đề ra mục tiêu đến năm 2027: “*hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 3 cấp*” và tầm nhìn đến năm 2045: “*Việt Nam có hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại, tiệm cận chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến và phù hợp với thực tiễn đất nước, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân*”. Để đạt được mục tiêu trên, Nghị quyết cũng đặt ra yêu cầu phải đổi mới tư duy xây dựng pháp luật: “*...phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; ... Bên cạnh một số bộ luật, luật quy định về quyền con người, quyền công dân, tổ tụng tư pháp cần cụ thể, về cơ bản các luật khác, nhất là luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn*”.

- Nghị quyết 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới đã đặt ra một trong những giải pháp là “*Thế chế hoá, cụ thể hoá đầy đủ, kịp thời chủ trương, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp về xây dựng Đảng, phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo các văn kiện, nghị quyết của Đảng, trước hết là Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng*”.

- Quy định số 231-QĐ/TW ngày 17/01/2025 của Bộ Chính trị về bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (Quy định số 231-QĐ/TW) đã quy định người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực có quyền: “*Được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước khi cơ quan có thẩm quyền không áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc áp dụng không kịp thời gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần của người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc người thân*”.

- Chỉ thị số 43-CT/TW ngày 10/4/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thành pháp luật của Nhà nước, trong đó có nhiệm vụ: *“Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thành pháp luật của Nhà nước”*.

- Kết luận 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Bộ Chính trị về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: *“Phân cấp, phân quyền tối đa, thực chất gắn với cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường giám sát, kiểm tra, đôn đốc; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực”* và giao Đảng ủy một số cơ quan (trong đó có Bộ Tư pháp) thực hiện nhiệm vụ *“Hoàn thành việc cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của năm 2026 so với năm 2024 (ở Trung ương và địa phương)”*.

b) Cơ sở pháp lý

- Quyền được Nhà nước bồi thường khi có thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra là một quyền Hiến định, được thể hiện xuyên suốt qua các bản Hiến pháp, từ Hiến pháp 1959 (Điều 29) đến Hiến pháp 1980 (Điều 73), Hiến pháp năm 1992 (Điều 72) và Hiến pháp năm 2013 (Điều 30, 31). Trong đó, khoản 1 Điều 30 Hiến pháp 2013 quy định: *“Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật”*; khoản 5 Điều 31 quy định: *“Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự”*.

- Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình lập pháp 2026, theo đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XVI.

- Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Tổ chức chính phủ số 63/2025/QH15, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 81/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 82/2025/QH15, Luật Tố cáo số 25/2018/QH14, Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15... có các quy định liên quan đến thẩm quyền, phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước dẫn tới cần rà soát để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

2. Cơ sở thực tiễn

Tổng kết 08 năm triển khai thi hành Luật TNBTCNN năm 2017 cho thấy hoạt động quản lý nhà nước, giải quyết yêu cầu bồi thường và xem xét trách nhiệm hoàn trả đã được thực hiện bài bản, đồng bộ và hiệu quả. Kết quả tổ chức thi hành Luật TNBTCNN năm 2017 đã khẳng định trách nhiệm của Nhà nước với Nhân dân, giúp củng cố niềm tin của Nhân dân vào chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện Luật TNBTCNN năm 2017 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập như sau:

a) Về nguyên tắc, phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Luật TNBTCNN năm 2017 quy định nguyên tắc: *“Việc bồi thường của Nhà nước được thực hiện theo Luật này”* và quy định phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo phương pháp liệt kê các trường hợp cụ thể (từ Điều 17 đến Điều 21) dẫn tới hiện nay có nhiều nội dung chưa phù hợp với sự thay đổi của hệ thống pháp luật cũng như những chủ trương, định hướng mới trong thực hiện quyền con người, quyền công dân. Cụ thể:

- Tại mục 1.3 Điều 5 Quy định số 231-QĐ/TW quy định người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực có quyền: *“Được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước khi cơ quan có thẩm quyền không áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc áp dụng không kịp thời gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần của người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc người thân”*. Tuy nhiên, Luật TNBTCNN năm 2017 chưa quy định việc bồi thường đối với những trường hợp này.

- Một số luật được ban hành sau khi Luật TNBTCNN năm 2017 có hiệu lực thi hành đã quy định khác với Luật này về phạm vi trách nhiệm bồi thường của nhà nước dẫn đến sự chưa thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật về phạm vi trách nhiệm bồi thường của nhà nước. Ví dụ: Luật Tố cáo, Luật Quản lý thuế đã xác định phạm vi TNBTCNN khác với quy định trong Luật TNBTCNN năm 2017.

- Một số hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ chưa được quy định trong Luật TNBTCNN đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại¹.

b) Về thiệt hại được bồi thường

Luật TNBTCNN năm 2017 chưa quy định rõ đơn vị tính giá trị thiệt hại nên trong thực tế khi giải quyết yêu cầu bồi thường một số cơ quan đã gặp lúng túng, thậm chí có trường hợp cơ quan tòa án đã xác định giá trị thiệt hại được bồi thường tính bằng “vàng”².

¹ Hành vi cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trái pháp luật được bồi thường trong khi hành vi hủy bỏ giấy tờ này trái pháp luật, gây thiệt hại thì không được Nhà nước bồi thường.

² Vụ việc Nguyễn Văn Hải và Lê Thị Thu, tỉnh An Giang (cũ) bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự; vụ việc bà Giang Thị Nguyệt tỉnh Đồng Tháp, bồi thường trong hoạt động THADS.

c) Về cơ quan giải quyết bồi thường

- Do việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 03 cấp nên một số quy định tại Luật hiện hành không còn phù hợp (ví dụ không tổ chức chính quyền cấp huyện, không còn Tổng cục, Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao...).

- Việc yêu cầu thể chế hóa Quy định số 231-QĐ/TW đòi hỏi phải bổ sung cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và người thân của họ (khi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không kịp thời các biện pháp bảo vệ).

- Hiện nay, trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự đang được thực hiện theo nguyên tắc: *Cơ quan có thẩm quyền giải quyết yêu cầu bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (đoạn 2 khoản 2 Điều 4 Luật TNBTCNN năm 2017)*. Chỉ trong trường hợp người yêu cầu bồi thường không đồng ý với kết quả giải quyết bồi thường thì mới có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Quy định này chưa thống nhất với các cơ chế giải quyết bồi thường ở lĩnh vực khác (quản lý hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án)³. Trong thực tiễn thi hành Luật TNBTCNN năm 2017, có một số vụ việc người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết nhưng không được thụ lý và buộc phải khởi kiện ra Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án cũng không thụ lý vụ án do việc khởi kiện chưa thực hiện đúng quy trình luật định như đã nêu ở trên⁴. Những vụ việc đó đã gây ra sự phiền phức và kéo dài thời gian giải quyết yêu cầu bồi thường, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người bị thiệt hại và sự công bằng trong giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước.

d) Về trình tự, thủ tục giải quyết bồi thường

Thứ nhất, quy định về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo sự lãnh đạo của Đảng, chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (còn quy định nhiều loại giấy tờ, tài liệu; thời gian giải quyết yêu cầu bồi thường còn dài). Luật TNBTCNN năm 2017 chưa quy định ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, kết nối dữ liệu trong việc giải quyết yêu cầu bồi thường nhằm nâng cao hiệu suất, hiệu quả

³ Người bị thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự bên cạnh việc yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường thì còn có quyền khởi kiện yêu cầu thiệt hại Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật hoặc yêu cầu giải quyết bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính theo quy định tại Điều 55 của Luật.

⁴ Vụ việc của ông Trần Bê, Huỳnh Chiêm Hoành (tỉnh Khánh Hòa cũ), vụ việc của ông Trịnh Dân Cường (TP Hồ Chí Minh), vụ việc các bà Nguyễn Thị May, bà Trần Thị Nga và ông Trần Việt Hùng (tỉnh Cao Bằng cũ), vụ việc của ông Trần Văn Khế (tỉnh Trà Vinh cũ).

quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong quá trình thực hiện quyền yêu cầu bồi thường.

Thứ hai, theo quy định tại Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường chỉ ra quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp thương lượng thành. Đối với nội dung thương lượng không thành, người yêu cầu bồi thường buộc phải khởi kiện ra Tòa án để tiếp tục yêu cầu giải quyết việc bồi thường. Quy định trên đang gặp phải vướng mắc như sau:

- Chưa thể hiện rõ trách nhiệm của cơ quan giải quyết yêu cầu bồi thường khi thương lượng không thành (không ra quyết định giải quyết bồi thường nhưng cũng không ban hành văn bản để chấm dứt hoặc đình chỉ việc giải quyết tại cơ quan này);

- Chưa phù hợp với tính chất của việc bồi thường nhà nước. Thương lượng trong quá trình giải quyết bồi thường nhà nước không thuần túy mang tính dân sự mà trong mọi trường hợp, trách nhiệm bồi thường luôn thuộc Nhà nước và quyền được bồi thường luôn thuộc người bị thiệt hại.

- Trong trường hợp thương lượng không thành, pháp luật hiện hành không có cơ chế để người yêu cầu bồi thường có thể chấp nhận mức bồi thường đã được đề nghị trong quá trình thương lượng trước đó mà không cần khởi kiện ra Tòa án (hiện nay việc khởi kiện ra Tòa án là con đường duy nhất nếu người yêu cầu bồi thường muốn Nhà nước tiếp tục giải quyết bồi thường). Điều này đồng nghĩa với việc nếu không khởi kiện họ sẽ bị “mất trắng” toàn bộ quyền yêu cầu bồi thường và không được nhận bất kỳ một khoản tiền bồi thường nào.

Thứ ba, khoản 1 Điều 47 Luật hiện hành quy định Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường phải ban hành quyết định giải quyết bồi thường ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng và trao cho người yêu cầu bồi thường không phù hợp, không khả thi, đang gây áp lực cho cơ quan giải quyết bồi thường.

Thứ tư, khoản 2 Điều 47 Luật hiện hành quy định người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường trong thời hạn chỉ có “15 ngày” kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường còn chưa phù hợp. Thực tế, trong khoảng thời gian ngắn này, người yêu cầu bồi thường khó có thể chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu, chứng cứ để gửi cho Tòa án, do đó chưa thực sự bảo đảm quyền lợi của người yêu cầu bồi thường.

Thứ năm, về tạm đình chỉ và đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

Theo quy định tại Điều 214 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự khi có một trong các căn cứ: “*Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án*”. Do đó, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với thực tiễn, Luật TNBTCNN cũng cần nghiên cứu, bổ sung quy định này là một trong các căn cứ tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi

thường. Ngoài ra, Luật TNBTCNN cũng cần bổ sung trường hợp người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước khi quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực là một trong những trường hợp đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường giúp các cơ quan giảm bớt công việc không cần thiết và tạo sự linh hoạt trong việc giải quyết bồi thường.

đ) Về kinh phí bồi thường

- Luật quy định nguồn kinh phí bồi thường đang được bảo đảm ở 02 cấp: cấp tỉnh (Sở Tài chính) và cấp Trung ương (Bộ Tài chính) và hàng năm việc lập dự toán căn cứ vào số tiền bồi thường của năm trước. Điều này đã tạo ra sự không thống nhất giữa Luật TNBTCNN với Luật Ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, hiện nay Luật mới chỉ quy định nguồn kinh phí để chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại mà chưa có quy định về kinh phí cho việc thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước dẫn đến kinh phí cấp cho các cơ quan để thực hiện công tác bồi thường nhà nước không bảo đảm yêu cầu nhiệm vụ chủ yếu của công tác bồi thường nhà nước là phòng ngừa (xây dựng chính sách, thể chế, tập huấn, theo dõi, kiểm tra...)

- Điều 61 quy định việc lập dự toán kinh phí bồi thường căn cứ vào thực tế số tiền bồi thường, chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại đã cấp phát của năm trước là chưa phù hợp, dẫn đến khó khăn cho cơ quan lập dự toán bởi thực tế không phải năm nào cũng phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường, thậm chí có địa phương nhiều năm liền không phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường thì không có cơ sở để lập dự toán kinh phí bồi thường. Khó khăn, vướng mắc này đã được nhiều địa phương phản ánh trong báo cáo sơ kết 05 năm thi hành Luật TNBTCNN và báo cáo công tác bồi thường nhà nước hằng năm.

- Quy định tại Điều 62 về trình tự, thủ tục cấp phát kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường còn trải qua nhiều khâu, chưa đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, phần nào ảnh hưởng đến yêu cầu chi trả kịp thời tiền bồi thường cho người yêu cầu bồi thường.

e) Về trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại

Luật TNBTCNN chưa quy định về xác định trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại khi thực hiện đề xuất về đổi mới, sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền cho phép và được cấp có thẩm quyền xác định đã thực hiện đúng chủ trương, có động cơ trong sáng, vì lợi ích chung; đồng thời, chưa quy định về các trường hợp được miễn hoàn trả khi người có trách nhiệm hoàn trả gây thiệt hại do lỗi vô ý thuộc trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật hoặc lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc lập công lớn được người, cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Điều này cũng đang tạo ra sự thiếu đồng bộ trong chính sách, pháp luật về cán bộ, công chức hiện nay và chưa bảo đảm tối đa quyền, lợi ích chính đáng cho đối tượng này. Ngoài ra, Luật chưa có cơ chế giải quyết trách nhiệm hoàn trả trong

trường hợp không xác định được đầy đủ các thông tin về người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Từ các cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Luật TNBTCNN năm 2017 là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành

Ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN nhằm thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng chính quyền 03 cấp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và cải cách hành chính; khắc phục một số hạn chế, bất cập của Luật TNBTCNN năm 2017, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; quyền yêu cầu bồi thường, quyền, lợi ích của người bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra.

2. Quan điểm xây dựng Luật

a) Tiếp tục thể chế hóa kịp thời, đầy đủ các chủ trương, đường lối mới của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Trong đó, cụ thể hóa các chỉ đạo của Đảng tại Quy định số 231-QĐ/TW ngày 17/01/2025 của Bộ Chính trị về bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

b) Tập trung sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định nhằm nâng cao hiệu quả công tác bồi thường nhà nước, đáp ứng tốt hơn quyền yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại; đồng thời, nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người thi hành công vụ trong thực thi công vụ; góp phần phòng ngừa vi phạm, siết chặt kỷ luật, kỷ cương công vụ; cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính và ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, trong quá trình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường; tổ chức và hoạt động của các cơ quan giải quyết bồi thường phù hợp với mô hình tổ chức của các cơ quan sau sắp xếp và chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền.

c) Bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; tính thống nhất, đồng bộ với các luật, nghị quyết có liên quan, nhất là các luật, nghị quyết được Quốc hội ban hành trong thời gian vừa qua; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam để bảo đảm tính khả thi.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Thực hiện Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình lập pháp năm 2026, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các công việc xây dựng Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

TNBTCNN theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể:

1. Tổng kết 08 năm thi hành Luật TNBTCNN năm 2017.
2. Rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan.
3. Tổ chức triển khai xây dựng hồ sơ Dự án Luật; thành lập Tổ soạn thảo Dự án Luật; tổ chức các cuộc họp Tổ soạn thảo, các hội thảo khoa học, tọa đàm góp ý hồ sơ Dự án Luật.
4. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các địa phương; truyền thông chính sách về Dự án Luật trên Đài truyền hình Việt Nam, một số cơ quan báo chí ở Trung ương và địa phương.
5. Đăng tải hồ sơ Dự án Luật trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp và Cổng Pháp luật quốc gia để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân.
6. Tổ chức họp thẩm định, tiếp thu các ý kiến thẩm định để hoàn thiện hồ sơ Dự án Luật trình Chính phủ.
7. Hoàn thiện hồ sơ Dự án Luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trình Chính phủ xem xét, quyết định trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Luật tập trung vào việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan phạm vi trách nhiệm bồi thường của nhà nước; cơ quan giải quyết bồi thường; thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường; kinh phí bồi thường; trách nhiệm hoàn trả; quản lý Nhà nước; trách nhiệm các cơ quan nhà nước trong công tác bồi thường nhà nước.

2. Bố cục của Dự thảo Luật

Dự thảo Luật gồm 02 Điều:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN năm 2017 (sửa đổi, bổ sung 33 điều, bãi bỏ 02 điều).

Điều 2. Điều khoản thi hành.

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 33/78 điều và bãi bỏ 02/78 điều, tỷ lệ số điều sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ (chiếm 44%), đồng thời dự thảo Luật không có nội dung hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp; không làm thay đổi cơ bản chính sách, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 8, khoản 2 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì Dự án Luật không thuộc trường hợp

ban hành Luật thay thế Luật TNBTCNN năm 2017, không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách.

3. Nội dung cơ bản của Dự thảo Luật

a) Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

- Về giải thích từ ngữ (khoản 1 Điều 1 dự thảo Luật)

+ Sửa đổi thuật ngữ “người thi hành công vụ” theo hướng bổ sung người được *chỉ định*” tại khoản 2 Điều 3 Luật TNBTCNN cho phù hợp, thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật Cán bộ, công chức năm 2025.

+ Sửa đổi thuật ngữ người yêu cầu bồi thường tại khoản 3 Điều 3 để đảm bảo thống nhất với quy định tại Điều 5 Luật TNBTCNN.

- Về nguyên tắc bồi thường của Nhà nước (khoản 2 Điều 1 dự thảo Luật)

+ Sửa đổi nguyên tắc giải quyết bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật TNBTCNN theo hướng: “Việc bồi thường của Nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp luật khác quy định về phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì việc xác định phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước áp dụng theo luật đó” để bảo đảm Luật TNBTCNN là luật chuyên ngành về thủ tục bồi thường (nguyên tắc, thời hiệu, trình tự, thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền giải quyết bồi thường) và sự thống nhất, linh hoạt trong hệ thống pháp luật về vấn đề phạm vi TNBTCNN: Luật TNBTCNN quy định cụ thể các trường hợp trách nhiệm bồi thường chưa được quy định tại luật chuyên ngành hoặc các trường hợp luật chuyên ngành có quy định dẫn chiếu áp dụng Luật TNBTCNN. Trường hợp luật chuyên ngành có quy định phạm vi trách nhiệm bồi thường khác so với Luật TNBTCNN thì áp dụng quy định tại Luật đó.

Nội dung sửa đổi, bổ sung như trên bảo đảm tính ổn định của Luật TNBTCNN; đồng thời khắc phục việc thiếu thống nhất, đồng bộ, xung đột giữa Luật TNBTCNN với các luật khác cũng như khắc phục tình trạng nhiều luật sửa một luật.

+ Sửa đổi khoản 2 và khoản 4 Điều 4 của Luật theo hướng người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự có quyền yêu cầu cơ quan quản lý người thi hành công vụ giải quyết yêu cầu bồi thường hoặc khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự hoặc kết hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án nhằm bảo đảm tính thống nhất với việc giải quyết bồi thường trong lĩnh vực khác.

- Về căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (khoản 3 Điều 1 dự thảo Luật)

Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 7 để thống nhất với nội dung đã sửa tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4, cho phép người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự có quyền yêu cầu bồi thường kết hợp trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính tại Tòa án.

- Về phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính (khoản 6 Điều 1 dự thảo Luật)

+ Sửa đổi cụm từ “*tháo dỡ*” thành “*phá dỡ*” tại điểm a khoản 3 Điều 17 để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 17 cho phù hợp việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và đảm bảo ngắn gọn.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 để bảo đảm thống nhất, phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 48 Luật Tổ chức năm 2018 và pháp luật có liên quan.

+ Chính lý kỹ thuật tại khoản 7 Điều 17 để đảm bảo rõ ràng và phù hợp với cách thiết kế tại Điều 17.

+ Sửa đổi khoản 9 Điều 17 để đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định tại Điều 37, 38 Luật Quản lý thuế năm 2025.

+ Sửa đổi cụm từ “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” thành cụm từ “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất*” tại khoản 11 Điều 17 cho phù hợp với quy định tại Luật Đất đai năm 2024.

+ Sửa đổi cụm từ “*từ Tổng cục trưởng và tương đương trở xuống*” thành “*giữ chức vụ dưới Thứ trưởng và dưới tương đương Thứ trưởng*” tại khoản 14 Điều 17 để bảo đảm thống nhất với quy định của luật khác, ví dụ Luật Tổ chức hành chính năm 2025.

- Về thiệt hại được bồi thường (khoản 7, 8 và 9 Điều 1 dự thảo Luật)

+ Chính lý kỹ thuật tại khoản 1 Điều 22 Luật TNBTCNN để bảo đảm thống nhất “*khoản lãi được bồi thường*” chỉ được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 23 Luật TNBTCNN.

+ Sửa đổi khoản 2 Điều 22 Luật TNBTCNN để quy định rõ đơn vị tính giá trị thiệt hại bồi thường được tính bằng “*tiền đồng Việt Nam*”.

+ Chính lý kỹ thuật tại tên Điều 25; tại khoản 2 Điều 27 (thay thế cụm từ “*cơ sở cai nghiện bắt buộc*” bằng cụm từ “*đưa đi cai nghiện bắt buộc*”) để phù hợp với Luật Phòng, chống ma túy năm 2025.

- Về cơ quan giải quyết bồi thường (khoản 10, 11 và 24 Điều 1 dự thảo Luật)

+ Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 Luật TNBTCNN như sau: “*Cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan của trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương có tư cách pháp nhân là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình*” để bảo đảm phù hợp với quy định về cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan sau sắp xếp.

+ Sửa đổi tên gọi “*Cục Thi hành án dân sự và Chi cục Thi hành án dân sự*” thành “*Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố*” tại khoản 1 Điều 39 Luật TNBTCNN để phù hợp với hệ thống thi hành án dân sự quy định tại Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

+ Sửa đổi quy định tại Điều 53 Luật TNBTCNN để phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2025.

- *Về thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường (khoản 12, 13, 14, 15 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23 và 24 Điều 1 dự thảo Luật)*

+ Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các Điều 41, 42, 43, 45 và 46 Luật TNBTCNN theo hướng cắt giảm thành phần hồ sơ yêu cầu bồi thường dựa trên dữ liệu, cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính đảm bảo phù hợp với chủ trương cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính hiện nay đồng thời ứng dụng công nghệ thông tin trong việc yêu cầu bồi thường. Dự thảo Luật cũng quy định giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung về hồ sơ yêu cầu bồi thường, cách thức tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường và việc xử lý hồ sơ, thương lượng việc bồi thường... để bảo đảm tính ổn định của Luật.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 44 quy định về tạm ứng kinh phí bồi thường theo hướng tăng mức tạm ứng từ “*không dưới 50%*” thành “*không dưới 75%*” giá trị các thiệt hại được tạm ứng.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 47 theo hướng quy định rõ việc ra quyết định giải quyết bồi thường trong mọi trường hợp (kể cả thương lượng thành hay thương lượng không thành), quy định thời gian có hiệu lực của quyết định giải quyết bồi thường từ 15 ngày lên 60 ngày kể từ ngày người yêu cầu bồi thường nhận được quyết định giải quyết bồi thường. Đồng thời bổ sung quy định người yêu cầu bồi thường và cơ quan giải quyết bồi thường có quyền thỏa thuận quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sớm hơn và được ghi rõ trong biên bản thương lượng.

+ Sửa đổi cụm từ “*cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên*” thành “*cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật*” tại khoản 1 Điều 49 Luật TNBTCNN để phù hợp với sự thay đổi của mô hình chính quyền địa phương do hiện nay không còn cấp huyện và phù hợp với Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023.

+ Sửa đổi căn cứ đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường tại điểm a khoản 1 Điều 51 của Luật theo hướng cho phép người yêu cầu bồi thường có quyền rút yêu cầu bồi thường trước khi quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực để bảo đảm tốt hơn quyền lợi của người yêu cầu bồi thường.

+ Sửa đổi khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN theo hướng tăng thời hạn người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường đối với Quyết định giải quyết bồi thường từ “*15 ngày*” thành “*60 ngày*”.

+ Sửa đổi Điều 53 Luật TNBTCNN để phù hợp với cơ cấu tổ chức và thẩm quyền của Tòa án các cấp theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

- *Về phục hồi danh dự (khoản 25 Điều 1)*

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56 Luật TNBTCNN cho phù hợp với việc sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 17 Luật TNBTCNN.

- *Về kinh phí bồi thường (khoản 26, 27 và 28 Điều 1 dự thảo Luật)*

Sửa đổi, bổ sung các Điều 60, Điều 61 và Điều 62 Luật TNBTCNN theo hướng cơ quan giải quyết bồi thường ở cấp nào thì cơ quan ở cấp đó đề nghị cấp kinh phí cho công tác bồi thường nhà nước và kết thúc năm ngân sách, cơ quan sử dụng kinh phí có trách nhiệm quyết toán kinh phí bồi thường. Bên cạnh đó, dự thảo Luật đã quy định về kinh phí cho công tác quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước; quy định thủ tục chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại theo hướng nhanh chóng, rút ngắn thời gian thực hiện và giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung trong kinh phí bồi thường.

- *Về trách nhiệm hoàn trả (khoản 29, 30 và 31 Điều 1 dự thảo Luật)*

Dự thảo Luật đã bổ sung khoản 4a Điều 65 Luật TNBTCNN về miễn trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ thực hiện đề xuất về đổi mới, sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền cho phép và được cấp có thẩm quyền xác định đã thực hiện đúng chủ trương, có động cơ trong sáng, vì lợi ích chung và một số trường hợp khác. Đồng thời bổ sung quy định tại khoản 2a Điều 66 Luật TNBTCNN về việc xem xét trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp không xác định được đầy đủ các thông tin về người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- *Về trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước (khoản 32 Điều 1 Dự thảo Luật)*

Dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 73 Luật TNBTCNN theo hướng tại luật chỉ quy định mang tính nguyên tắc những vấn đề về quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Tư pháp, UBND cấp tỉnh) và trách nhiệm phối hợp trong thực hiện quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ cơ bản sẽ giao Chính phủ quy định.

b) Nội dung bổ sung

- *Về giải thích từ ngữ (khoản 1 Điều 1 dự thảo Luật)*

Bổ sung giải thích đối với các thuật ngữ: “người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực”; “người thân của người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực” tại Điều 3 Luật TNBTCNN để thể chế hóa quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 5 Quy định số 231-QĐ/TW của Bộ Chính trị.

- *Về phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (khoản 6 Điều 1 dự thảo Luật)*

Tại Điều 17 Luật TNBTCNN bổ sung một số trường hợp sau dẫn đến phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước:

+ Bổ sung trường hợp người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí tiêu cực được bồi thường vào khoản 6 Điều 17 Luật TNBTCNN để thể chế hóa quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 5 Quy định số 231-QĐ/TW.

+ Bổ sung vào khoản 8 và khoản 11 Điều 17 Luật TNBTCNN hành vi “*hủy bỏ*” giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép và hành vi “*không cấp*” giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trái pháp luật thuộc trường hợp được Nhà nước bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính cho phù hợp với thực tiễn.

- Về cơ quan giải quyết bồi thường (khoản 10 Điều 1 dự thảo Luật)

Bổ sung vào khoản 6 Điều 33 Luật TNBTCNN quy định: “Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và người thân theo quy định của Luật Tố cáo và pháp luật khác có liên quan” là cơ quan giải quyết bồi thường để phù hợp với việc bổ sung phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước tại khoản 6 Điều 17 dự thảo Luật.

- Về thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (khoản 14 và 21 Điều 1 dự thảo Luật)

+ Bổ sung trường hợp “Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường” là một trong những căn cứ không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường tại khoản 2 Điều 43 Luật TNBTCNN.

+ Bổ sung trường hợp “Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ việc yêu cầu bồi thường.” là căn cứ tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường tại khoản 1 Điều 50 Luật TNBTCNN để phù hợp với thực tiễn.

- Về xác định trách nhiệm hoàn trả (khoản 29, 30 và 31 Điều 1 dự thảo Luật)

+ Bổ sung 01 khoản tại Điều 65; sửa đổi, bổ sung Điều 67 Luật TNBTCNN quy định về việc miễn hoàn trả.

+ Bổ sung 01 khoản tại Điều 66 Luật TNBTCNN quy định thẩm quyền của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả và Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường trong trường hợp không có đầy đủ thông tin để xác định người thi hành công vụ gây thiệt hại, mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại, trách nhiệm hoàn trả, mức hoàn trả của từng người (khoản 2a Điều 66 Luật TNBTCNN).

- Điều khoản thi hành (Điều 2 dự thảo Luật)

+ Điều này xác định hiệu lực thi hành của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN;

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) theo hướng bổ sung nguyên tắc công dân phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng có quyền được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước để thể chế hóa Quy định số 231-QĐ/TW.

+ Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với những trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thụ lý nhưng chưa giải quyết hoặc đang giải quyết theo Luật TNBTCNN năm 2017.

+ Bổ sung quy định chuyển tiếp để xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ đối với trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thụ lý trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN có hiệu lực mà việc xem xét trách nhiệm hoàn trả được thực hiện sau ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN có hiệu lực và người có trách nhiệm hoàn trả thuộc trường hợp được miễn hoàn trả thì Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả áp dụng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN để xem xét.

c) Nội dung lược bỏ

- Bỏ quy định *“Việc giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này”* tại khoản 2 Điều 4 Luật TNBTCNN để đảm bảo quyền lựa chọn cơ quan giải quyết bồi thường của người bị thiệt hại đối với những vụ việc yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự.

- Bỏ khoản 3 Điều 33 Luật TNBTCNN (về Ủy ban nhân dân cấp huyện) để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hiện nay.

- Bỏ điểm đ khoản 1 Điều 51 Luật TNBTCNN để phù hợp với việc sửa đổi tại Điều 47 Luật TNBTCNN.

- Bỏ Điều 63 Luật TNBTCNN (về quyết toán kinh phí bồi thường) do đã gộp quy định tại điều này với điều về lập dự toán và quyết toán kinh phí bồi thường tại Điều 61 Luật TNBTCNN.

- Bỏ Điều 75 Luật TNBTCNN quy định về trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong công tác bồi thường nhà nước.

d) Nội dung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính

Tại Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 25/8/2025 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đơn giản hóa thủ tục hành chính để tổ chức thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, Bộ Tư pháp đã đề xuất bãi bỏ 05 thủ tục hành chính bao gồm: 03 thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan

trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (ở cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp xã) và 02 thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường (ở cấp trung ương và cấp tỉnh) với lý do xác định các thủ tục này là thủ tục bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được quy định tại Bộ luật Dân sự mà không xác định đây là các thủ tục hành chính.

Đối với 02 thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường ở cấp trung ương và cấp tỉnh, trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật TNBTCNN, Bộ Tư pháp đã bãi bỏ các thủ tục này theo phương án đã được đề xuất tại Quyết định số 1819/QĐ-TTg. Tuy nhiên, hoạt động này được xem là thủ tục nội bộ giữa các cơ quan hành chính. Do đó, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục tăng cường kiểm soát, thực hiện công bố, công khai, đơn giản hóa và tổ chức thực hiện trên môi trường điện tử đối với 02 thủ tục này.

Đối với 03 thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp xã, trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật TNBTCNN, Chính phủ nhận thấy, xét từ góc độ quyền yêu cầu bồi thường của cá nhân, tổ chức thì thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường cần phải được coi là thủ tục hành chính nhằm mục đích bảo đảm sự kiểm soát chặt chẽ theo hướng thường xuyên được rà soát để đơn giản hóa hoặc cắt giảm nhằm bảo đảm tối đa quyền của người yêu cầu bồi thường. Hiện nay, các quy định về thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường trong Luật đủ các yếu tố cấu thành của thủ tục hành chính theo quy định. Dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung theo hướng rõ ràng, minh bạch về điều kiện thực hiện, hồ sơ, quy trình thủ tục thực hiện, thời gian thực hiện bảo đảm cắt giảm 50% thời gian, chi phí giải quyết thủ tục hành chính, sử dụng dữ liệu điện tử để giảm thành phần hồ sơ, giảm thời gian thực hiện nhằm tạo thuận lợi tối đa cho người dân khi yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ giải quyết bồi thường.

đ) Nội dung phân quyền, phân cấp

Chính phủ đã rà soát các nội dung có thể phân cấp, phân quyền; các nội dung đã được phân quyền tại Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước đồng thời đánh giá kết quả thực hiện trong thời gian qua và nhận thấy, việc phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện 05 nhiệm vụ⁵ như hiện nay là phù hợp, không ghi nhận khó khăn, vướng mắc trên thực tiễn. Do vậy, dự thảo Luật tiếp tục quy định phân quyền các nhiệm vụ này cho UBND cấp tỉnh thực

⁵ (1) Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả (khoản 2 Điều 67); (2) Hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường (điểm đ khoản 2 Điều 73); (3) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật (điểm l khoản 2 Điều 73); (4) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật (điểm m khoản 2 Điều 73); (5) yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật này mà không ra quyết định hủy (điểm m khoản 2 Điều 73).

hiện, thể hiện tại khoản 31 và 32 Điều 1 dự thảo Luật (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 67, khoản 1 và khoản 3 Điều 73 Luật TNBTCNN).

e) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật, Luật có liên quan (nếu có)

Thể chế hóa Quy định số 231-QĐ/TW của Bộ Chính trị, trên cơ sở kết quả rà soát và ý kiến đề xuất của các cơ quan có liên quan (Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ), dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN dự kiến sửa đổi, bổ sung 01 nội dung tại khoản 1 Điều 5 Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 132/2025/QH15 như sau:

“1. Công dân có quyền phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng, và được bảo vệ, khen thưởng và *được bồi thường thiệt hại* theo quy định của pháp luật về *trách nhiệm bồi thường của Nhà nước*; có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.”.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT VÀ THỜI GIAN TRÌNH QUỐC HỘI THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

a) Về nguồn lực

- Nguồn lực tài chính

+ Sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN được ban hành, dự kiến kinh phí tổ chức triển khai thi hành luật được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của bộ, cơ quan Trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật.

+ Theo số liệu tổng hợp báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương, từ khi Luật TNBTCNN năm 2017 có hiệu lực ngày 01/7/2018 đến hết 31/12/2025, các cơ quan có trách nhiệm bồi thường trên toàn quốc đã thụ lý, giải quyết 225 vụ việc yêu cầu bồi thường thiệt hại, trong đó, số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật và đình chỉ là 197/225 vụ việc (160 vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật với tổng số tiền nhà nước phải bồi thường là hơn 118 tỉ đồng, 37 vụ việc đình chỉ).

Qua so sánh cho thấy, trong gần 08 năm triển khai thi hành Luật TNBTCNN năm 2017, số vụ việc yêu cầu bồi thường ít, số tiền chi trả bồi thường cho người bị thiệt hại không nhiều, trung bình theo năm thấp hơn giai đoạn thực hiện Luật TNBTCNN năm 2009. Hiện dự thảo Luật đang thể chế hóa Quy định số 231-QĐ/TW và việc bổ sung trường hợp người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và người thân của họ có quyền được bồi thường

không đương nhiên làm tăng đối tượng và phát sinh vụ việc bồi thường⁶. Với số lượng vụ việc ít thì số tiền phát sinh bồi thường cho người thân của người bị thiệt hại không nhiều và ngân sách nhà nước có thể đáp ứng được kinh phí bồi thường (nếu có). Đặc biệt, trong xu hướng phát triển của kinh tế – xã hội, nguồn lực tài chính của Nhà nước ngày càng được bảo đảm tốt hơn cho việc giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền công dân.

Đối với việc xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về bồi thường nhà nước, hiện Chính phủ đã giao Bộ Tư pháp thực hiện dự án đầu tư công giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành vào năm 2027, cùng thời điểm Luật có hiệu lực.

- Nguồn nhân lực

Công tác bồi thường nhà nước đang do các cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến địa phương tổ chức thực hiện, không cần thành lập tổ chức mới. Tuy nhiên, thời gian tới Chính phủ sẽ chỉ đạo Bộ Tư pháp tiếp tục rà soát, hướng dẫn, bảo đảm bố trí đủ nguồn lực làm công tác bồi thường nhà nước theo yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, trong đó có cơ chế thuê chuyên gia, luật sư tư vấn độc lập trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường để huy động “chất xám” bên ngoài theo hướng thực chất, hiệu quả, tiết kiệm, đúng quy định pháp luật.

b) Các điều kiện bảo đảm thi hành Luật

Để bảo đảm thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN sau khi được Quốc hội thông qua, Chính phủ chỉ đạo Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các công việc sau:

- Ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.
- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn việc triển khai tổ chức thực hiện Luật;
- Tổ chức tập huấn, kiểm tra, theo dõi thi hành Luật, các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

2. Thời gian trình Quốc hội thông qua

Theo Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình lập pháp năm 2026, dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN sẽ trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa XVI (tháng 10/2026). Tuy nhiên, căn cứ Công văn số 93/UBTVQH16-TH ngày 26/6/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN được trình Quốc hội khóa XVI xem xét, thông qua tại Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất.

⁶ Qua rà soát cho thấy trong gần 8 năm thực hiện Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, không phát sinh trường hợp yêu cầu bồi thường do việc không bảo vệ hoặc bảo vệ không đúng, không kịp thời người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo.

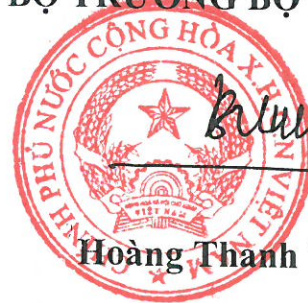
Trên đây là Tờ trình về Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN, Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Luật; (2) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách; (3) Báo cáo về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật; (4) Báo cáo tổng kết thi hành Luật TNBTCNN; (5) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc; (6) Bản so sánh dự thảo Luật với Luật TNBTCNN năm 2017; (7) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội; (8) Báo cáo thẩm định số 295/BCTĐ-BTP ngày 04/6/2026; (9) Báo cáo số 413/BC-BTP ngày 09/6/2026 tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (10) Báo cáo số 474/BC-BTP ngày 26/6/2026 tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNBTCNN).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội (để p/h);
- Văn phòng Quốc hội (để p/h);
- Văn phòng Chính phủ: QHĐP, NC, VI (để p/h);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PL (2). 90

**TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**



Hoàng Thanh Tùng

